

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý II	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II	8 - 28

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II của Công ty.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 21 ngày 12/04/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 911.088.610.000 VND.

Mã chứng khoán: AMV.

Số lượng cổ phiếu: 91.108.861 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nakatani Yoshitaka Chủ tịch HĐQT

Bà Đặng Nhị Nương Thành viên

Ông Lê Khánh Nguyên Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Đặng Nhị Nương Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Đặng Nhị Nương - Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý II, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý II;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý II.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó

đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý II.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý II.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất quý II đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất quý II đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý II.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Nhị Nương

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		824.241.852.940	358.989.191.535
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.033.314.787	26.303.690.030
1. Tiền	111		6.033.314.787	26.303.690.030
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	116.134.127
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	116.134.127
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		746.525.333.734	281.227.709.102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	131.970.268.171	84.738.117.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	616.014.627.311	145.442.808.181
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.594.831.752	54.101.176.439
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.054.393.500)	(3.054.393.500)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	56.088.402.202	36.240.947.196
1. Hàng tồn kho	141		56.088.402.202	36.240.947.196
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		15.594.802.217	15.100.711.080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	601.868.360	752.335.909
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.988.883.227	14.348.375.171
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	4.050.630	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		600.092.788.872	561.473.099.376
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		261.266.608.839	218.005.509.564
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	261.266.608.839	218.005.509.564
II/ Tài sản cố định	220		85.469.352.711	59.492.498.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	59.055.167.696	23.752.038.411
- Nguyên giá	222		77.082.380.040	38.440.567.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.027.212.344)	(14.688.529.158)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	26.414.185.015	35.740.460.533
- Nguyên giá	228		42.808.771.560	52.075.687.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.394.586.545)	(16.335.226.907)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		251.096.226.071	282.388.874.328
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	251.096.226.071	282.388.874.328
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		2.260.601.251	1.586.216.540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	2.260.601.251	1.586.216.540
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.424.334.641.812	920.462.290.911

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		287.866.812.629	101.263.786.548
I/ Nợ ngắn hạn	310		129.547.306.877	66.297.224.977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	17.146.375.401	24.099.204.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	32.550.001	4.752.722.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	870.391.844	2.957.974.557
4. Phải trả người lao động	314		373.097.493	1.001.461.754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	5.087.424.619	316.179.017
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	78.952.980.622	6.547.285.750
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	27.084.486.897	26.622.396.840
II/ Nợ dài hạn	330		158.319.505.752	34.966.561.571
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	7.843.787.167	7.843.787.167
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	150.475.718.585	27.122.774.404
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.136.467.829.183	819.198.504.363
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.15	1.136.467.829.183	819.198.504.363
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		911.088.610.000	379.620.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		911.088.610.000	379.620.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(175.000.000)	(65.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.742.936.265	386.379.292.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		159.884.497.283	301.759.471.953
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.858.438.982	84.619.820.715
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		51.811.282.918	53.263.761.695
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.424.334.641.812	920.462.290.911



Đặng Nhị Nương
 Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh ngày 30/07/2021

Lê Thị Việt Hà
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
 Người lập biểu

BÁO CÁO QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	51.754.010.946	20.764.968.969	77.521.987.959	98.151.472.569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.754.010.946	20.764.968.969	77.521.987.959	98.151.472.569
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	29.016.644.920	13.036.465.321	51.122.506.935	35.490.967.698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.737.366.026	7.728.503.648	26.399.481.024	62.660.504.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	371.539.982	2.536.596	211.823.759	11.711.132
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.544.988.376	1.333.595.124	7.737.542.994	2.791.687.030
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.344.736.637	1.333.595.124	7.536.991.255	2.764.160.284
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(38.992.538)	-	(38.992.538)
10. Chi phí bán hàng	25	6.5	429.457.940	-	511.938.012	36.235.578
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.340.138.639	1.219.535.438	3.936.936.440	2.663.491.241
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.794.321.053	5.138.917.144	14.424.887.337	57.141.809.616
13. Thu nhập khác	31	6.7	-	157.123.571	28.223.933	157.123.571
14. Chi phí khác	32	6.8	224.104.377	168.039.529	465.701.455	281.887.405
15. Lợi nhuận khác	40		(224.104.377)	(10.915.958)	(437.477.522)	(124.763.834)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.570.216.676	5.128.001.186	13.987.409.815	57.017.045.782
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	(181.778.605)	184.135.916	270.889.278	184.135.916
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.751.995.281	4.943.865.270	13.716.520.537	56.832.909.866
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		14.186.120.114	4.692.303.838	13.858.438.982	55.417.739.193
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(434.124.833)	251.561.432	(141.918.445)	1.415.170.673
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		180	124	180	1.460
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		180	124	180	1.460

Chữ

Chữ

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
Người lập biểu



Đặng Nhật Nương
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh ngày 30/07/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2021

Chỉ tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.987.409.815	55.417.739.193
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.424.538.936	5.579.469.252
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(211.823.759)	27.281.406
- Chi phí lãi vay	06	7.536.991.255	2.786.253.395
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.737.116.247	63.810.743.246
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(566.159.103.278)	21.543.326.661
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.847.455.006)	(7.981.106.636)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	12.381.865.250	(4.218.650.212)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(523.917.162)	378.211.147
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.765.745.653)	(2.763.487.225)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(389.716.904)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(550.566.956.506)	70.769.036.981
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(106.367.422)	(21.575.751.881)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	116.134.127	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.185.692.481	10.809.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.195.459.186	(21.564.942.175)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	379.620.450.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	135.000.000.000	51.500.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.110.117.501)	(54.600.673.314)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(51.869.830.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	505.510.332.499	(54.970.503.314)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.138.835.179	(5.766.408.508)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.894.479.608	10.660.888.116
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.033.314.787	4.894.479.608



Đặng Nhị Nương

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh ngày 30/07/2021

Lê Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất quý II đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 21 ngày 12/04/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp

Vốn điều lệ: 911.088.610.000 VND;

Mã chứng khoán: AMV;

Số lượng cổ phiếu: 91.108.861 cổ phiếu;

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.6 Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ
 - * Địa chỉ: Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 83,33%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 83,33%
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ
 - * Địa chỉ: Ấp Phú Nhơn, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 98%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ
 - * Địa chỉ: Thôn Tân An 3, Thị trấn Yên Lập, Huyện Yên Lập, Tỉnh Phú Thọ
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ trước ngày 20/01/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 20/01/2021: 98%

- Công ty Cổ phần sản xuất theo tiêu chuẩn Nhật Mỹ
 - * Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Đồng Lạng, xã Phù Linh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 100%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 100%

- Công ty cổ phần phát triển công nghệ Hạ Long Kyoto
 - * Địa chỉ: Lô A15, cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 100%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 100%

- Công ty cổ phần nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu
 - * Địa chỉ: Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 100%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2021: 100%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho quý II năm 2021.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.454.695.388	2.823.305.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.578.619.399	23.480.384.552
Cộng	6.033.314.787	26.303.690.030

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	131.970.268.171	(3.054.393.500)	84.738.117.982	(3.054.393.500)
Công ty CP Sara Vũng Tàu	22.400.000.000	-	12.200.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko	9.930.302.772	-	16.012.261.326	-
Công ty CP Sara Phú Thọ	15.950.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Y học Nhật	9.051.900.000	-	-	-
JWB CO.,LTD	43.011.240.000	-	23.779.440.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	31.626.825.399	(3.054.393.500)	32.746.416.656	(3.054.393.500)
Cộng	131.970.268.171	(3.054.393.500)	84.738.117.982	(3.054.393.500)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	616.014.627.311	-	145.442.808.181	-
Công ty TNHH Môi trường Y tế Công nghệ cao	95.700.000.000	-	90.000.000.000	-
JWB CO.,LTD	33.563.916.498	-	46.764.702.298	-
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện SaRa	87.036.300.449	-	-	-
Công ty CP Đầu tư kỹ thuật cao Cần Thơ	88.073.298.203	-	-	-
Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	138.128.670.209	-	4.254.239.792	-
Công ty CP Sara Phú Thọ	17.781.500.000	-	3.418.000.000	-
Công ty TNHH Công trình và thiết bị kỹ thuật Miền Nam	152.927.251.348	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.803.690.604	-	1.005.866.091	-
Cộng	616.014.627.311	-	145.442.808.181	-

5.4 Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	1.594.831.752	-	54.101.176.439	-
Ký quỹ, ký cược	1.392.306.309	-	1.207.570.339	-
Cổ tức phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	-	-	46.173.177.732	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	202.096.419	-	6.700.107.381	-
Phải thu khác	429.024	-	20.320.987	-
Cộng	1.594.831.752	-	54.101.176.439	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	261.266.608.839	-	218.005.509.564	-
Công ty CP Quản lý quỹ Bông Sen (i)	158.002.008.839	-	218.005.509.564	-
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh (ii)	103.264.600.000	-	-	-
Cộng	261.266.608.839	-	218.005.509.564	-

(i) phải thu Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen theo các Hợp đồng Quản lý đầu tư phát sinh từ tháng 12/2019. Đến thời điểm 30/06/2021, Chi tiết danh mục đầu tư như sau:

- Hợp đồng quản lý đầu tư số 12/19-04 ngày 23/12/2019 giữa Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ (bên A) và Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (bên B):

+ Nội dung: Bên B sẽ thực hiện hoạt động đầu tư tài sản cho bên A;

+ Số tiền đầu tư ban đầu : 83.000.000.000 VND;

- Theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 12/19-06 ngày 26/12/2019 giữa Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần thơ (bên A) và Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (bên B):

+ Nội dung: Bên B sẽ thực hiện hoạt động đầu tư tài sản cho bên A;

+ Số tiền đầu tư ban đầu : 125.000.000.000 VND;

+ Số tiền đầu tư còn lại đến 30/06/2021 : 75.000.000.000 VND.

(i) Các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 10.12/2020/AIKO-BVVM ngày 10/12/2020 giữa Công ty CP đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ với Công ty CP tập đoàn quốc tế Aiko về đầu tư lắp đặt hệ thống máy Spect và trang thiết bị cho Hotlab Spect, Hotlab lot.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 11.12/2020/SRVV-BVVM ngày 11/12/2020 giữa Công ty CP đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ với Công ty CP Sara Vũng Tàu về xây dựng khu xử lý tập trung rác thải y tế bằng công nghệ đốt áp suất âm - không khói.

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hoá	56.088.402.202	-	36.240.947.196	-
Cộng	56.088.402.202	-	36.240.947.196	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

5.6 Chi phí trả trước

5.6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.950.003	22.075.909
Các khoản khác	598.918.357	730.260.000
Cộng	601.868.360	752.335.909

5.6.2. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	560.366.696	24.566.572
Chi phí đào tạo cán bộ	-	-
Chi phí tư vấn, đào tạo	1.525.556.525	1.560.864.864
Các khoản khác	174.678.030	785.104
Cộng	2.260.601.251	1.586.216.540

5.7 Tăng giảm tài sản cố định

5.7.1 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	38.440.567.569	-	38.440.567.569
Mua trong kỳ	-	244.540.000	244.540.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	38.916.611.293	-	38.916.611.293
Giảm do thoái vốn	(519.338.822)	-	(519.338.822)
Số dư tại 30/06/2021	76.837.840.040	244.540.000	77.082.380.040
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2021	14.688.529.158	-	14.688.529.158
Khấu hao trong kỳ	3.494.868.959	16.927.163	3.511.796.122
Giảm do thoái vốn	(173.112.936)	-	(173.112.936)
Số dư tại 30/06/2021	18.010.285.181	16.927.163	18.027.212.344
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2021	23.752.038.411	-	23.752.038.411
Số dư tại 30/06/2021	58.827.554.859	227.612.837	59.055.167.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

5.7.2 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Bảng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	9.107.830.000	42.967.857.440	52.075.687.440
Giảm do thoái vốn	-	(9.266.915.880)	(9.266.915.880)
Số dư tại 30/06/2021	9.107.830.000	33.700.941.560	42.808.771.560
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2021	7.741.655.483	8.593.571.424	16.335.226.907
Khấu hao trong kỳ	227.695.752	1.685.047.062	1.912.742.814
Giảm do thoái vốn		(1.853.383.176)	(1.853.383.176)
Số dư tại 30/06/2021	7.969.351.235	8.425.235.310	16.394.586.545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2021	1.366.174.517	34.374.286.016	35.740.460.533
Số dư tại 30/06/2021	1.138.478.765	25.275.706.250	26.414.185.015

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Trung tâm xét nghiệm Huyện Thanh Sơn	67.433.389.768	67.433.389.768
Trung tâm xét nghiệm BVĐK Thị xã Phú Thọ	67.320.246.581	67.320.246.581
Trung tâm xét nghiệm BVĐK tỉnh Phú Thọ	49.950.916.240	49.950.916.240
Trung tâm IVF Sản Nhi Phú Thọ	52.579.848.916	45.104.253.302
Hệ thống xử lý nước thải tại Trung tâm Sản Nhi BV Đa khoa Tỉnh Phú Thọ	10.828.200.000	10.786.200.000
Mua sắm TSCĐ	2.983.624.566	41.793.868.437
Cộng	251.096.226.071	282.388.874.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	17.146.375.401	17.146.375.401	24.099.204.759	24.099.204.759
Công ty CP Sara Việt Nam	4.000.660.000	4.000.660.000	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Hồng Anh	6.815.908.590	6.815.908.590	7.315.908.590	7.315.908.590
Chi nhánh Công ty TNHH Thiết Bị Duy Minh	1.443.122.202	1.443.122.202	1.268.019.882	1.268.019.882
Công ty CP Đầu tư kỹ thuật cao Cần Thơ	-	-	11.807.225.874	11.807.225.874
Phải trả cho các đối tượng khác	4.886.684.609	4.886.684.609	3.708.050.413	3.708.050.413
Cộng	17.146.375.401	17.146.375.401	24.099.204.759	24.099.204.759

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	32.550.001	32.550.001	4.752.722.300	4.752.722.300
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko	-	-	4.720.172.300	4.720.172.300
Các đối tượng khác	32.550.001	32.550.001	32.550.000	32.550.000
Cộng	32.550.001	32.550.001	4.752.722.300	4.752.722.300

5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Lãi vay trích trước	4.847.424.619	76.179.017
Chi phí trích trước khác	240.000.000	240.000.000
Cộng	5.087.424.619	316.179.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

5.12 Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

5.12.1 Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm YT, BHXH, BHTN	51.786.933	51.786.933	68.053.906	68.053.906
Phải trả về cổ tức	78.884.877.261	78.884.877.261	6.477.671.142	6.477.671.142
Phải trả khác	16.316.428	16.316.428	1.560.702	1.560.702
Cộng	78.952.980.622	78.952.980.622	6.547.285.750	6.547.285.750

5.12.2 Phải trả, phải nộp khác dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	7.843.787.167	7.843.787.167	7.843.787.167	7.843.787.167
Cộng	7.843.787.167	7.843.787.167	7.843.787.167	7.843.787.167

(i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ký với Công ty CP Đầu tư LOU ngày 30/08/2017. Các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện Đa khoa Thị xã Phú Thọ và Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động.

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.050.630	459.798.765	1.185.527.932	(795.459.815)	2.439.735.882
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	14.655.510	14.655.510	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	368.458.504	389.716.904	270.889.278	487.286.130
Thuế thu nhập cá nhân	-	42.134.575	10.188.133	21.370.163	30.952.545
Thuế môn bài	3.000.000	-	12.000.000	9.000.000	-
Cộng	4.050.630	870.391.844	1.612.088.479	(479.544.864)	2.957.974.557

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
 Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

5.14.1 Vay ngắn hạn

	30/06/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng An Bình chi nhánh Hà Nội	1.052.632.840	1.052.632.840	526.318.000	526.318.000	1.052.632.840	1.052.632.840
Ngân hàng TMCP Bán Việt (i)	22.829.174.057	22.829.174.057	9.045.889.558	333.599.501	14.116.884.000	14.116.884.000
Ngân hàng PVcombank - CN Đồng Đô	207.300.000	207.300.000	-	250.200.000	457.500.000	457.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.995.380.000	2.995.380.000	-	8.000.000.000	10.995.380.000	10.995.380.000
Cộng	27.084.486.897	27.084.486.897	9.572.207.558	9.110.117.501	26.622.396.840	26.622.396.840

5.14.2 Vay dài hạn

	30/06/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	17.550.566.846	17.550.566.846	-	9.572.207.558	27.122.774.404	27.122.774.404
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	718.722.160	718.722.160	-	526.318.000	1.245.040.160	1.245.040.160
Ngân hàng TMCP Bán Việt (i)	16.831.844.686	16.831.844.686	-	9.045.889.558	25.877.734.244	25.877.734.244
Trái phiếu phát hành	132.925.151.739	132.925.151.739	135.200.151.739	2.275.000.000	-	-
- Mệnh giá (ii)	135.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-
- Chi phí phát hành	(2.074.848.261)	(2.074.848.261)	200.151.739	2.275.000.000	-	-
Cộng	150.475.718.585	150.475.718.585	135.200.151.739	11.847.207.558	27.122.774.404	27.122.774.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

(i) Hợp đồng tín dụng số 0041900059900 ngày 28/11/2019 với Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội; Số tiền vay: 40.000.000.000 VND; Thời Hạn vay 48 tháng, thời gian ân hạn gốc: 6 tháng; Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị y tế theo Hợp đồng mua bán số 0111/2019/HĐMB/TTT-VM ngày 28/11/2019.

(ii) Thông tin trái phiếu phát hành như sau:

Mã trái phiếu: BVVM.BOND.2021

- Ngày phát hành: 07/01/2021

- Ngày đáo hạn: 07/01/2024

- Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh;

- Phương thức phát hành: Trái phiếu phát hành theo phương thức Đại lý phát hành

- Phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu:

TCPH sẽ thực hiện thanh toán tiền gốc và/hoặc lãi Trái phiếu khi đến hạn theo nguyên tắc sau: TCPH cam kết dùng mọi nguồn thu từ hoạt động kinh doanh của mình và các nguồn thu hợp pháp khác để thanh toán gốc và lãi Trái phiếu khi đến hạn thanh toán, bằng cách chuyển khoản trực tiếp vào số tài khoản của người sở hữu trái phiếu chậm nhất trước 17h của Ngày thanh toán lãi và/hoặc Ngày thanh toán gốc và/hoặc ngày đáo hạn.

- Quyền của nhà đầu tư sở hữu trái phiếu:

+ Được doanh nghiệp phát hành trái phiếu thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn và đảm bảo thực hiện các quyền kèm theo các điều kiện, điều khoản của trái phiếu khi phát hành.

+ Được dùng trái phiếu để chuyển nhượng, cho, tặng, để lại, thừa kế, chiết khấu và sử dụng trái phiếu làm tài sản đảm bảo trong các quan hệ dân sự và quan hệ thương mại theo quy định của pháp luật.

- Phương thức thực hiện quyền (trong trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi, phát hành trái phiếu có kèm chứng quyền): Không có.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
 Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
Số dư tại 01/01/2020	379.620.450.000	(65.000.000)	355.744.403.183	56.293.643.580	791.593.496.763	
Lãi trong năm trước	-	-	84.619.820.715	2.092.319.309	86.712.140.024	
Chia cổ tức	-	-	(54.231.500.000)	(4.861.901.213)	(59.093.401.213)	
Tặng, giảm khác	-	-	246.568.770	(260.299.981)	(13.731.211)	
Số dư tại 31/12/2020	379.620.450.000	(65.000.000)	386.379.292.668	53.263.761.695	819.198.504.363	
Số dư tại 01/01/2021	379.620.450.000	(65.000.000)	386.379.292.668	53.263.761.695	819.198.504.363	
Tăng vốn trong kỳ (i)	531.468.160.000	-	-	-	531.468.160.000	
Lãi trong kỳ	-	-	13.858.438.982	-	13.858.438.982	
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(141.918.445)	(141.918.445)	
Chia cổ tức	-	-	(227.771.800.000)	-	(227.771.800.000)	
Giảm do thoái vốn	-	-	-	(1.310.560.332)	(1.310.560.332)	
Tặng, giảm khác	-	(110.000.000)	1.277.004.615	-	1.167.004.615	
Số dư tại 30/06/2021	911.088.610.000	(175.000.000)	173.742.936.265	51.811.282.918	1.136.467.829.183	

(i) Tăng vốn do thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/AMV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ.

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 15.184.771 cổ phiếu tương ứng với giá trị phát hành là 151.847.710.000 đồng;
 - Phát hành riêng lẻ 37.962.045 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo mệnh giá thêm 379.620.450.000 đồng theo hình thức chào bán riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư và các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

Cổ phiếu

	30/06/2021 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2021 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	91.108.861	37.962.045
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu phổ thông	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu phổ thông	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2021 <i>VND</i>	Quý II năm 2020 <i>VND</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.754.010.946	20.764.968.969
Cộng	51.754.010.946	20.764.968.969

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2021 <i>VND</i>	Quý II năm 2020 <i>VND</i>
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.016.644.920	13.036.465.321
Cộng	29.016.644.920	13.036.465.321

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2021 <i>VND</i>	Quý II năm 2020 <i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	201.630.972	2.536.596
Doanh thu hoạt động tài chính khác	169.909.010	-
Cộng	371.539.982	2.536.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

6.4 Chi phí tài chính

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Lãi tiền vay	6.344.736.637	1.333.595.124
Chi phí tài chính khác	200.251.739	-
Cộng	6.544.988.376	1.333.595.124

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.955.997	-
Chi phí bán hàng khác	121.501.943	-
Cộng	429.457.940	-

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.169.088.190	955.087.313
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.171.050.449	264.448.125
Cộng	2.340.138.639	1.219.535.438

6.7 Thu nhập khác

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Hàng hoá nhập khẩu phi mậu dịch	-	112.533.200
Tiền thu từ tài trợ	-	42.708.000
Các khoản khác	-	1.882.371
Cộng	-	157.123.571

6.8 Chi phí khác

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Các khoản khác	224.104.377	168.039.529
Cộng	224.104.377	168.039.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Công ty mẹ	270.889.278	184.135.916
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	(452.667.883)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(181.778.605)	184.135.916

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ kế toán như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Bà Đặng Nhị Nương	90.500.000	180.000.000

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư Vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty tự lập.

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



Đặng Nhị Nương
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh ngày 30/07/2021

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
Người lập biểu